

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HOÀNG PHÁT GROUP**

**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN HOÀNG PHÁT GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG PHAT GROUP CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110608457

**3. Ngày thành lập:** 19/01/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Lô B2, BT8, KDTM Hạ Đình, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0978051337

Fax:

Email: vuhuyhannd@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                              | 4620     |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                 | 4631     |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                             | 4632     |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                               | 4633     |
| 10. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                          | 4634     |
| 11. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                           | 4641     |
| 12. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm)                                                                 | 4649     |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                       | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng kim loại<br>- Bán buôn sắt, thép<br>- Bán buôn kim loại khác<br>( Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662        |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 16. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4669        |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>- Hoạt động nhượng quyền thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299        |
| 18. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8531        |
| 19. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8532        |
| 20. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8533        |
| 21. | Giáo dục khác chưa được phân vào đầu<br>( Không bao gồm: - Dạy về tôn giáo;- Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể.)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8559        |
| 22. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: Tư vấn giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560        |
| 23. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9524        |
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020        |
| 25. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác<br>- Giám sát thi công xây dựng cơ bản.<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu | 7110(Chính) |
| 26. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410        |

|     |                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đấu giá)                                               | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ đấu giá)                                                  | 4719 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723 |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724 |
| 34. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                      | 1010 |
| 35. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                              | 1020 |
| 36. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                         | 1030 |
| 37. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                  | 1050 |
| 38. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                        | 1071 |
| 39. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                  | 1073 |
| 40. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                         | 1074 |
| 41. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                | 1075 |
| 42. | Sản xuất chè                                                                                                         | 1076 |
| 43. | Sản xuất cà phê                                                                                                      | 1077 |
| 44. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                       | 1079 |
| 45. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                       | 1610 |
| 46. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                    | 1621 |
| 47. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                              | 1622 |
| 48. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                              | 1623 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                             | 1629 |
| 50. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                       | 2022 |
| 51. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                               | 2023 |
| 52. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                           | 2391 |
| 53. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                | 2392 |
| 54. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                        | 2393 |
| 55. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                   | 2394 |
| 56. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                    | 2395 |
| 57. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                             | 2410 |

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ hoạt động đấu giá)                                                      | 4774 |
| 59. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đấu giá)                                                                                   | 4799 |
| 60. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                       | 5510 |
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                | 5610 |
| 62. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                        | 5621 |
| 63. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                            | 5629 |
| 64. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                | 5630 |
| 65. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                          | 7740 |
| 66. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm) | 7810 |
| 67. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                      | 7820 |
| 68. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước                                                   | 7830 |
| 69. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                   | 3100 |
| 70. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                               | 4101 |
| 71. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                         | 4102 |
| 72. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                   | 4211 |
| 73. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                    | 4212 |
| 74. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                        | 4221 |
| 75. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                             | 4222 |
| 76. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                              | 4223 |
| 77. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                               | 4229 |
| 78. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                        | 4291 |
| 79. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                 | 4292 |
| 80. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                           | 4293 |
| 81. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                      | 4299 |
| 82. | Phá dỡ<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                              | 4311 |
| 83. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn                                                                                   | 4312 |
| 84. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                           | 4321 |
| 85. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                 | 4751 |
| 86. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                            | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 87. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4753 |
| 88. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                           | 4759 |
| 89. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế; | 4772 |
| 90. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                 | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức          | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG | Số 198 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    | 036186010017                                                                                |         |
|     |                      |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                 | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                 | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                      |                                                                                 | Tổng số                   | 35.000     | 350.000.000           | 35,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                                       |                                    |        |             |        |                  |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|------------------|
| 2 | VŨ HUY HÂN      | P904, Tòa HH4A<br>Linh Đàm,<br>Phường Hoàng<br>Liệt, Quận Hoàng<br>Mai, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 60.000 | 600.000.000 | 60,000 | 0360870092<br>40 |
|   |                 |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Tổng số                            | 60.000 | 600.000.000 | 60,000 |                  |
|   |                 |                                                                                                       |                                    |        |             |        |                  |
| 3 | VŨ THỊ<br>HƯƠNG | Thôn Văn Điển,<br>Xã Tứ Hiệp,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000  | 50.000.000  | 5,000  | 0361830157<br>90 |
|   |                 |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       | Tổng số                            | 5.000  | 50.000.000  | 5,000  |                  |
|   |                 |                                                                                                       |                                    |        |             |        |                  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài , nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036186010017

Ngày cấp: 17/08/2023

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 198 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 198 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội